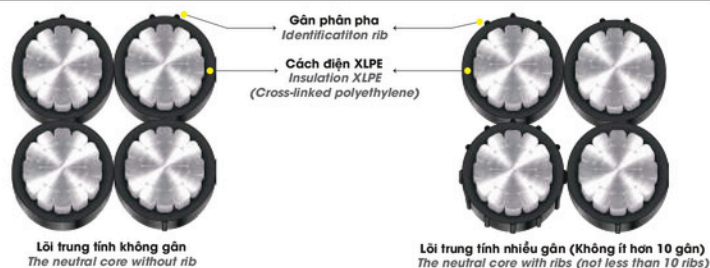


CÁP VẶN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC)

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED (LV-ABC)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6447
- AS/NZS 3560.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE

NHẬN BIẾT:

- LV - ABC
- Gân nối và số hoặc 3 sọc màu trên nền cách điện màu đen

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 80°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối điện treo trên không

STANDARD:

- TCVN 6447
- AS/NZS 3560.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE

IDENTIFICATION:

- LV - ABC
- By ribs and number or 3 color striper on black color insulation

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 80°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C

APPLICATION:

- It is applied for overhead power transmission, distribution

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gân đúng (*)	Khối lượng tổng gân đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	14.8	141
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	17.2	206
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	19.4	273
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	22.6	370
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	25.8	499
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	30.0	684
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	32.8	830
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	36.4	1,056
3	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	16.0	211
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	18.6	308
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	21.0	410
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	24.4	555
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	27.9	748
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	32.4	1,026
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	35.4	1,245
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	39.3	1,585
4	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	17.9	282
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	20.8	411
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	23.5	546
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	27.3	740
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	31.2	997
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	36.3	1,368
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	39.7	1,660
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	44.0	2,113